



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 03.20 CV/VID-BTGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

v/v Giải trình bổ sung tại BCTC-Quý 4/2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung giải trình (bổ sung):

Biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

Phần giải trình của Công ty:

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Vidon Corp.) xin được giải trình (bổ sung) một số vấn đề liên quan tại (các) Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 như sau:

1. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 4 năm 2019 - Công ty mẹ

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.034.797.539	16.667.569.194	6,2%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.646.246.714	4.530.748.763	102.5%

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2019 chỉ đạt 6,2% so với quý 4 năm 2018,

- Trong quý 4 năm 2019 do Công ty mẹ không còn kinh doanh mặt hàng giấy công nghiệp . Mặt hàng này Công ty mẹ đã chuyển giao về cho Công ty con .
- Riêng về phần lợi nhuận trước thuế trong quý 4 năm 2019 Công ty mẹ vẫn đảm bảo chỉ tiêu so với cùng kỳ .

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 4 năm 2019 - Hợp nhất

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.200.667.743	292.002.884.935	126%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.459.722.788	12.019.759.502	37,1%

Nguyên nhân chủ yếu:

- Về doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý 4 năm 2019 tăng 126% so với quý 4 năm 2018 nguyên nhân do những tháng cuối năm nhu cầu sử dụng giấy công nghiệp phục vụ cho các ngày lễ tết tăng đột biến, đồng thời Công ty đã mở rộng thêm thị trường tiêu thụ. Chính vì vậy, dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý 4 năm 2019 tăng so với cùng kỳ.
- Về lợi nhuận trước thuế TNDN trong quý 4 năm 2019 chỉ đạt 37,1% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do trong quý 4 năm 2018 Công ty được hoàn nhập dự phòng với số tiền: 9.091.731.109đ. Trong khi trong quý 4 năm 2019 do tình hình hoạt động của các công ty liên doanh liên kết hoạt động không được hiệu quả như mong muốn cho nên chỉ hoàn nhập dự phòng với số tiền: 1.458.656.417đ. Chính nguyên nhân trên đã làm giảm lợi nhuận trước thuế TNDN trong quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



Bùi Quang Minh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 1900 633 374 – www.dautuviendong.vn

BCTC CÔNG TY MẸ QUÝ 04/2019

Lập ngày 20/01/2020



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02.20 CV/VID-BTGD
v/v Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;
- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố:

- ✓ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 - Công ty mẹ.
- ✓ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 - Hợp nhất.

Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm.

CBTT này được đăng tải trên website công ty <https://dautuviendong.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2019

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		41,788,849,863	79,898,139,511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	885,703,818	1,685,149,573
1. Tiền	111	VI.01	885,703,818	1,685,149,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,045,801,122	62,759,736,501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	59,112,191,358	82,358,157,785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,447,052,019	7,765,396,093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	10,959,633,499	10,711,658,965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36,473,075,754)	(38,075,476,342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	53,113,755	10,902,537,679
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	3,918,693,920	16,293,855,068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,865,580,165)	(5,391,317,389)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,804,231,168	4,550,715,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	363,500,809	586,746,877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	5,440,730,359	3,787,787,188
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		368,373,030,959	337,841,447,485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47,357,617,289	85,200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		47,357,617,289	85,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	37,219,373,470	28,096,895,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	37,077,552,020	27,883,383,651
- Nguyên giá	222	VI.09	71,766,350,859	57,158,384,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(34,688,798,839)	(29,275,000,769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	141,821,450	213,512,126
- Nguyên giá	228	VI.10	452,034,723	452,034,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(310,213,273)	(238,522,597)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,902,584,134	4,964,763,455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,902,584,134	4,964,763,455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		263,399,328,607	211,140,488,778
1. Đầu tư vào công ty con	251		95,529,856,500	95,529,856,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	150,804,047,589	149,151,228,440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	41,044,500,000	17,587,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23,979,075,482)	(51,128,096,162)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	5,494,127,459	8,439,299,475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5,494,127,459	8,439,299,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		410,161,880,822	417,739,586,996
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		22,291,061,642	20,014,986,943
I. Nợ ngắn hạn	310		22,291,061,642	20,014,986,943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6,524,442,910	9,741,310,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190,224,707	194,286,683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3,228,264,857	2,207,411,454
4. Phải trả người lao động	314		1,328,203,225	1,263,064,002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	193,600,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9,525,547,520	907,353,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	-	4,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,494,378,423	1,507,961,092
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	387,870,819,180	397,724,600,053

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	387,870,819,180	397,724,600,053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	280,739,390,000	280,739,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	280,739,390,000	280,739,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	85,479,053,529	95,332,834,402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	75,880,352,447	83,958,190,986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	9,598,701,082	11,374,643,416
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		410,161,880,822	417,739,586,996

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Tiên

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	1,034,797,539	16,667,569,194	15,534,406,957	42,955,613,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1,034,797,539	16,667,569,194	15,534,406,957	42,955,613,853
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	17,043,517	15,167,204,742	10,890,939,792	36,894,112,382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,017,754,022	1,500,364,452	4,643,467,165	6,061,501,471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	5,115,997,009	6,558,360,448	13,186,348,467	19,502,266,978
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(15,352,388,375)	(9,091,731,109)	(26,124,529,637)	(18,607,029,361)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	-	-	-	210,208,289
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	16,839,892,692	12,619,707,246	31,834,061,034	31,265,993,541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4,646,246,714	4,530,748,763	12,120,284,235	12,904,804,269
11. Thu nhập khác	31	VII.06	11,125,765	2,570,000	11,125,765	49,339,133
12. Chi phí khác	32	VII.07	220,468,557	162,225,349	268,774,069	172,128,881
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(209,342,792)	(159,655,349)	(257,648,304)	(122,789,748)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,436,903,922	4,371,093,414	11,862,635,931	12,782,014,521
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,363,441,438	(52,237,794)	2,263,934,849	1,075,117,641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3,073,462,484	4,423,331,208	9,598,701,082	11,706,896,880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		109	158	342	417
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,810,099,547	39,631,132,844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,684,794,199)	(76,114,614,961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,694,475,312)	(8,709,740,217)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,309,165)	(210,208,289)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(9,351,153,598)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,677,963,050	60,633,888,581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,729,763,637)	(15,177,429,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,622,279,716)	(9,298,125,214)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,819,800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(18,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,142,000,000	16,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,249,500,000)	(240,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		740,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	15,070,090,408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,626,680,200	12,730,090,408
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,200,000,000)	(7,900,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,200,000,000)	(3,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		804,400,484	(468,034,806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81,303,334	2,153,423,054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		885,703,818	1,685,388,248

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	45,289,516	124,540,872
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	840,414,302	1,560,608,701
Cộng	885,703,818	1,685,149,573

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95,529,856,500		95,529,856,500	95,529,856,500	(24,638,140,662)	70,891,715,838
Cộng	95,529,856,500	-	95,529,856,500	95,529,856,500	(24,638,140,662)	70,891,715,838

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn	33,745,517,000	(5,761,275,482)	27,984,241,518	33,745,517,000	(7,477,455,500)	26,268,061,500
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP ĐTVT GD Hoàng Việt	32,937,500,000	-	32,937,500,000	29,750,000,000	-	29,750,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	34,530,319,149	(17,880,300,000)	16,650,019,149	36,065,000,000	(18,675,000,000)	17,390,000,000
Cộng	150,804,047,589	(23,641,575,482)	127,162,472,107	149,151,228,440	(26,152,455,500)	122,998,772,940

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	23,941,000,000	-	23,941,000,000	800,000,000	-	800,000,000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000	-	416,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cộng	41,044,500,000	(337,500,000)	40,707,000,000	17,587,500,000	(337,500,000)	17,250,000,000
Tổng cộng	287,378,404,089	(23,979,075,482)	263,399,328,607	262,268,584,940	(51,128,096,162)	211,140,488,778

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	30,253,020,801	30,673,164,801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	9,480,575,009	40,286,941,491
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,707,145,003	9,722,145,003
- Công Ty Cổ Phần Tac Paritas	8,057,389,791	22,000,000
- Các khách hàng khác	1,614,060,754	1,653,906,490
Cộng	59,112,191,358	82,358,157,785

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	9,480,575,009	40,286,941,491

Cộng

9,485,786,872 **40,286,941,491**

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ n	-	-	60,000,000	-
- Khoản tạm ứng	77,329,400	-	439,669,000	-
- Phải thu về lãi cho vay	10,880,667,314	-	9,859,317,365	-
- Phải thu khác.	1,636,785	-	352,672,600	130,000,000
Cộng	10,959,633,499	-	10,711,658,965	130,000,000

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	19,031,341,369	-	45,940,000,000	-
+ Công ty TNHH Tac Paritas	28,326,275,920	-	39,260,000,000	-
	47,357,617,289	-	85,200,000,000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai	9,707,145,003	9,707,145,003	9,722,145,003	9,722,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	30,253,020,801	30,253,020,801	30,673,164,801	30,673,164,801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	8,502,533,113	8,502,533,113
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	-	58,542,124	-
Cộng	40,270,007,928	40,211,465,804	49,207,685,041	49,149,142,917

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	1,148,749,732	(1,148,749,732)
- Hàng hóa;	3,918,693,920	(3,865,580,165)	15,145,105,336	(4,242,567,658)
Cộng	3,918,693,920	(3,865,580,165)	16,293,855,068	(5,391,317,390)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% tr

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	14,902,584,134	4,964,763,455
Cộng	14,902,584,134	4,964,763,455

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58,916,524,301	5,984,630,336	4,442,627,715	2,422,568,507	71,766,350,859
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,916,524,301	5,984,630,336	4,442,627,715	2,422,568,507	71,766,350,859

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,452,475,066	4,995,684,995	4,184,105,814	1,645,165,607	-
- Khấu hao trong kỳ	1,106,196,090	200,916,482	11,414,250	92,840,535	33,277,431,482
- Tăng khác	-	-	-	-	1,411,367,357
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,558,671,156	5,196,601,477	4,195,520,064	1,738,006,142	34,688,798,839
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	36,464,049,235	988,945,341	258,521,901	777,402,900	38,488,919,377
- Tại ngày cuối kỳ	35,357,853,145	788,028,859	247,107,651	684,562,365	37,077,552,020

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	452,034,723	-	452,034,723
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452,034,723	-	452,034,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	292,290,604	-	292,290,604
- Tăng khác	-	-	17,922,669	-	17,922,669
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	310,213,273	-	310,213,273
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	159,744,119	-	159,744,119
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	141,821,450	-	141,821,450

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	212,751,307	575,989,305
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	150,749,502	10,757,572
Cộng	363,500,809	586,746,877
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	4,610,222,943	6,732,651,885
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	222,139,820	74,736,002
- Chi phí hợp tác kinh doanh	661,764,696	1,631,911,588
Cộng	5,494,127,459	8,439,299,475

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	200,000,000	4,200,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	-
Cộng	-	-	200,000,000	4,200,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia I	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ S	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Cty CP In và DV TM Khánh Hội	629,280,441	629,280,441		
- Cty TNHH KTXD AVA	405,123,400	405,123,400	3,548,011,150	3,548,011,150
- Các nhà cung cấp khác	1,390,505,425	1,390,505,425	2,093,765,695	2,093,765,695
Cộng	6,524,442,910	6,524,442,910	9,741,310,489	9,741,310,489

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	1,562,135,217	1,572,260,982	-
- Thuế thu nhập cá nhân	151,382,038	354,184,158	346,255,455	159,310,741
- Thuế nhà đất	901,000,800	6,500,355,200	6,420,155,040	981,200,960
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế TNDN	988,974,183	18,823,285,638	17,724,506,665	2,087,753,156
- Tiền lãi phạt chậm nộp	155,928,668	220,468,557	220,468,557	-
Cộng	2,207,411,454	27,460,428,770	26,283,646,699	3,228,264,857

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp th	176,181,693		176,181,693	-
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu	3,787,787,188	3,192,007,947	1,539,064,776	5,440,730,359
Cộng	3,787,787,188	3,192,007,947	1,539,064,776	5,440,730,359

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính quý 04/2019 như sau: Văn phòng Chi nhánh Bình Dương

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,436,985,419	(81,497)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	7,160,590,425	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	7,703,552,112	
	7,703,552,112	
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,894,023,732	(81,497)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	778,804,746	779,397,135
Chuyển lỗ 9 tháng đầu năm	(973,803,219)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)	584,044,303	779,397,135

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội; y tế	139,514,262	150,387,291
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		211,079,424
- Phải trả khoản giữ hộ	212,400,000	212,400,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9,164,103,858	323,761,748
Cộng	9,529,400	9,724,760
	9,525,547,520	907,353,223

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

193,600,000

193,600,000

b) Dài hạn

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000				
- Tăng vốn trong năm trước	25,511,720,000	-	-	2,967,606,986	125,400,414,652	386,919,244,554
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	25,511,720,000
- Tăng khác	-	-	-	-	11,456,382,669	11,456,382,669
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(25,511,720,000)	(25,511,720,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(81,739,254)	(81,739,254)
Số dư đầu năm nay	280,739,390,000	3,254,265,000			(20,926,284,174)	(20,926,284,174)
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2,967,606,986	90,337,053,893	377,298,315,879
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	10,572,503,301	10,572,503,301
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	280,739,390,000	3,254,265,000		2,967,606,986	100,909,557,194	387,870,819,180

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	280,739,390,000	255,227,670,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,739,390,000	255,227,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27. *Chênh lệch tỷ giá*

28. *Nguồn kinh phí*

29. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,138.89
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

30. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	479,856,003	12,735,446,341
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	554,941,536	1,007,187,232
Cộng	<u>1,034,797,539</u>	<u>13,742,633,573</u>

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	9,344,424	80,595,241
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	461,490,134	12,920,891,100
- Các nhà cung cấp khác	563,962,981	741,147,232
Cộng	<u>1,034,797,539</u>	<u>13,742,633,573</u>

2. *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Trong đó:

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-

3. *Giá vốn hàng bán*

- Giá vốn của hàng đã bán;

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	17,043,517	12,332,162,206
Cộng	<u>17,043,517</u>	<u>12,332,162,206</u>

4. *Doanh thu hoạt động tài chính*

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	880,897,009	1,453,495,568
	4,235,100,000	403,200,000
Cộng	<u>5,115,997,009</u>	<u>1,856,695,568</u>

5. *Chi phí tài chính*

- Lãi tiền vay;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	74,036,562	61,822,710
	(15,426,424,937)	(2,764,353,644)
Cộng	<u>(15,352,388,375)</u>	<u>(2,702,530,934)</u>

6. *Thu nhập khác*

- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	11,125,765	600
Cộng	<u>11,125,765</u>	<u>600</u>

7. Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
220,468,557	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dự phòng

- Chi phí Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Kỳ này	Kỳ trước
16,839,892,692	11,807,653,721
792,473,886	624,741,870
1,586,204,950	2,858,818,510
1,438,141,916	839,304,117
4,317,443,096	
6,469,115,242	4,937,767,248
1,804,208,343	1,449,238,070
432,305,259	1,097,783,906

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

-	-
---	---

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

-	(6,466,341,187)
	(6,466,341,187)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Cộng

-	-
---	---

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1,363,441,438	88,237,187
1,363,441,438	88,237,187

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2019

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Mối quan hệ

Chi nhánh Bình Dương

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực

Công ty con

- Công ty CP Ấn Tượng Việt

Công ty liên kết

- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô

Công ty liên kết

- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Công ty liên kết

- Công ty CP Chè Minh Rồng

Công ty liên kết

- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt

Công ty liên kết

- Công ty CP Chè Lâm Đồng

Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

Kỳ này

Kỳ trước

Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con

1,127,500

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con

461,490,134

12,920,891,100

Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết

9,344,424

80,595,241

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết

Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết

Tại ngày kết thúc quý 4/2019, công nợ với các bên liên quan như sau:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực

Phải thu tiền hàng		
Phải trả tiền hàng	9,480,575,009	31,784,408,378
Phải thu ứng trước tiền hàng		
Phải thu về cho vay	19,031,341,369	1,981,770,391
Phải thu khác	1,493,289,863	45,940,000,000
		4,905,404,383

Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô

Phải thu tiền hàng		
Phải trả tiền hàng	10,278,866	-
		-

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	885,703,818	1,685,149,573
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	70,071,824,857	93,069,816,750
Đầu tư dài hạn	287,378,404,089	211,140,488,778
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	358,335,932,764	305,895,455,101
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		4,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	16,049,990,430	10,648,663,712
Chi phí phải trả ngắn hạn		-
Cộng	16,049,990,430	14,648,663,712

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,648,663,712	-	-	10,648,663,712
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	14,648,663,712	-	-	14,648,663,712
Tai ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	16,049,990,430	-	-	16,049,990,430
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	16,049,990,430	-	-	16,049,990,430

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận		479,856,003	-	554,941,536	1,034,797,539
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		17,043,517		-	17,043,517
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	462,812,486	-	554,941,536	1,017,754,022
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(16,839,892,692)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4,646,246,714
Doanh thu tài chính					5,115,997,009
Chi phí tài chính				-	15,352,388,375
Thu nhập khác				-	11,125,765
Chi phí khác				-	(220,468,557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	4,436,903,922

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Từ đầu năm đến nay, công ty đã chuyển đổi lãnh vực hoạt động, phần lớn là giáo dục và đang trong giai đoạn hoàn thành đi vào hoạt động.

- Do tình hình trong giai đoạn thay đổi về chiến lược hoạt động kinh doanh, Doanh thu về hoạt động mới chưa có, Doanh thu về hoạt động thương mại giấy truyền thống còn không đáng kể, đạt (+0,4 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước đạt (+15,8 tỷ).

Tương ứng Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm còn (0,4 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước (+1,5 tỷ).

- Cùng với những biến động về giảm doanh thu trong giai đoạn đổi chuyển ban đầu, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng cao (+4,2 tỷ) tăng tỷ lệ 33.44% so với cùng kỳ năm trước (+4,2 tỷ).

- Ngoài ảnh hưởng những biến động về doanh thu và chi phí liên quan đến kết quả kinh doanh trong kỳ, công ty đã tính lại khoản dự phòng đầu tư tài chính & hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính (+15,352 tỷ) so với số dự phòng đầu kỳ.

Từ những nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này đạt (+3.073 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước đạt (-1.350 tỷ).

Người lập biểu / Kế toán trưởng

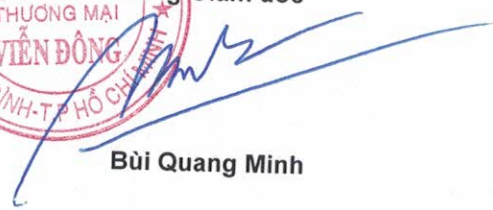


Nguyễn Thị Thùy Tiên



Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

